

IDICO-UDICO

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

Địa chỉ: KCN Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiềm, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai

Web-site: idico-udico.com.vn E-mail: udico@hcm.vnn.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2021

ĐỒNG NAI, THÁNG 01 NĂM 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		236,849,459,928	291,256,147,932
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	8,111,076,263	58,951,764,931
1. Tiền	111		6,606,010,275	57,492,461,700
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,505,065,988	1,459,303,231
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		122,148,526,170	136,003,515,135
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	108,056,071,428	119,062,921,454
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		13,464,914,006	13,954,800,403
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	627,540,736	2,985,793,278
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	104,328,167,032	94,082,744,167
1. Hàng hóa tồn kho	141		104,328,167,032	94,082,744,167
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,261,690,463	2,218,123,699
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	53,764,859	66,981,587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,207,925,604	2,151,142,112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.6	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		210,674,776,550	218,581,680,297
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4,427,997,241	4,708,334,955
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	6,562,647,166	6,562,647,166
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		528,040,011	756,754,829
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	636,572,560	688,195,456
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	5.4	(3,299,262,496)	(3,299,262,496)
II. Tài sản cố định	220		149,385,392,955	130,756,228,983
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	149,385,392,955	130,756,228,983

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		387,449,464,873	347,448,229,756
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(238,064,071,918)	(216,692,000,773)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	5.8	5,052,142,217	5,931,200,309
- Nguyên giá	231		16,046,366,973	16,046,366,973
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(10,994,224,756)	(10,115,166,664)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46,915,333,315	41,021,053,572
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	46,915,333,315	41,021,053,572
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.11	2,644,242,965	34,127,721,766
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,644,242,965	34,344,092,265
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(216,370,499)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,249,667,857	2,037,140,712
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1,047,682,475	818,806,494
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,201,985,382	1,218,334,218
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		447,524,236,478	509,837,828,229
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		114,343,577,065	221,443,852,931
I. Nợ ngắn hạn	310		113,160,831,261	210,419,152,814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	87,187,614,411	87,288,231,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,632,975,374	3,028,463,335
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.6	2,256,122,418	2,778,616,923
4. Phải trả người lao động	314		3,166,593,075	3,872,432,936
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	5.14	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	3,026,045,842	2,779,856,119
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	12,648,805,640	107,120,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,242,674,501	3,551,552,501
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-

6004861
CÔNG TY
CỔ PHẦN
TỰ PHÁT
À VÀ ĐỘ
IDICO
PACH-T.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		1,182,745,804	11,024,700,117
1. Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	5.14	122,745,804	127,129,584
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.14	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	1,060,000,000	10,897,570,533
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		333,180,659,413	288,393,975,298
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	333,180,659,413	288,393,975,298
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80,000,000,000	80,000,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		80,000,000,000	80,000,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16,200,000,000	16,200,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		141,592,762,240	141,592,762,240
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		95,387,897,173	50,601,213,058
+ LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		40,215,213,058	6,914,953,799
+ LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,172,684,115	43,686,259,259
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		447,524,236,478	509,837,828,229



Lập, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Phạm Kiên Trung

Nguyễn Ngọc Minh

GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

TỔNG CÔNG TY IDICO-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO

KCN Nhơn Trạch 1, X.Phước Thiên, H.Nhơn Trạch, T.Đồng Nai

Mẫu số B02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý IV năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	608,343,597,833	733,850,768,692	2,472,642,977,366	2,613,134,656,855
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	5.18	608,343,597,833	733,850,768,692	2,472,642,977,366	2,613,134,656,855
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	592,014,933,705	710,942,194,573	2,400,204,672,001	2,527,561,036,336
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11)	20		16,328,664,128	22,908,574,119	72,438,305,365	85,573,620,519
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	512,072,857	2,846,221,553	17,634,285,802	10,155,076,159
7. Chi phí tài chính	22	5.22	407,223,969	(380,007,236)	888,075,936	558,074,914
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		407,223,969	312,950,549	1,104,446,435	1,967,303,942
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	-	176,691,513	-	678,206,566
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.24	8,814,495,281	8,037,395,535	23,746,315,905	20,282,285,844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7,619,017,735	17,920,715,860	65,438,199,326	74,210,129,354
11. Thu nhập khác	31	5.25	3,501,919,730	644,830	3,583,920,218	193,250,227
12. Chi phí khác	32	5.25	-	1,467,664,449	60,678,000	1,756,452,117
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	5.25	3,501,919,730	(1,467,019,619)	3,523,242,218	(1,563,201,890)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50	5.26	11,120,937,465	16,453,696,241	68,961,441,544	72,646,927,464
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.26	2,203,256,613	2,795,355,248	13,788,757,429	12,960,668,205
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		8,917,680,852	13,658,340,993	55,172,684,115	59,686,259,259
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.27	1,115	1,451	6,897	6,217
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		1,115	1,451	6,897	6,217

Người lập biểu

Phạm Kiên Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
QUÝ IV NĂM 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,26	68.961.441.544	72.646.927.464
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02	5.7; 5.8	22.475.820.048	23.259.919.685
- Các khoản dự phòng	03		(216.370.499)	1.890.033.468
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	5.21; 5.25	(17.635.693.711)	(10.254.112.068)
- Chi phí lãi vay	06	5,22	1.104.446.435	1.967.303.942
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		74.689.643.817	89.510.072.491
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		14.078.543.187	(7.639.359.777)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.229.074.029)	(4.646.644.006)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		153.878.712	8.297.838.284
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(215.659.253)	(87.845.726)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14	5,22	(1.104.446.435)	(1.967.303.942)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	5,6	(14.441.534.064)	(10.195.654.342)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.694.878.000)	(12.600.832.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.236.473.935	60.670.270.682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(46.120.205.671)	(44.029.973.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	5,25	1.407.909	99.035.909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24			



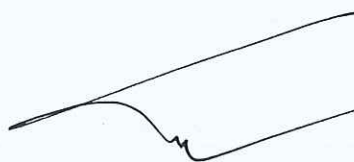
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay	Năm trước
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	5.11;5.21	47.551.260.000	2.491.160.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5,21	1.782.875.102	10.034.916.159
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>		<i>3.215.337.340</i>	<i>(31.404.861.447)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	5,15	67.911.235.107	331.630.392.293
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	5,15	(172.220.000.000)	(284.202.821.760)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.983.735.050)	(63.922.001.200)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(112.292.499.943)</i>	<i>(16.494.430.667)</i>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	<i>50</i>		<i>(50.840.688.668)</i>	<i>12.770.978.568</i>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>5,1</i>	<i>58.951.764.931</i>	<i>46.180.786.363</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61)</i>	<i>70</i>		<i>8.111.076.263</i>	<i>58.951.764.931</i>

Người lập biểu



Phạm Kiên Trung

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Minh

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN PHÚ

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO (IDICO - UDICO) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị theo Quyết định số 2028/QĐ-BXD ngày 21 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600486108 do Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 2 năm 2005, giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần 2 ngày 4 tháng 6 năm 2007, lần 3 ngày 24 tháng 6 năm 2010 lần 4 ngày 01 tháng 6 năm 2012, lần 5 ngày 30 tháng 7 năm 2015, lần 6 ngày 5 tháng 9 năm 2019 với số vốn điều lệ là 80 tỷ đồng.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO URBAN AND HOUSE DEVELOPMENT INVESTMENT JOINTSTOCK COMPANY

Tên Công ty viết tắt là: IDICO – UDICO.

Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: UIC

Sở hữu vốn:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ sở hữu
Tổng Công ty IDICO - CTCP	4,080,000	40,800,000,000	51%
Các cổ đông khác	3,920,000	39,200,000,000	49%
Tổng	8,000,000	80,000,000,000	100%

Địa chỉ đăng ký: Đường số 4, Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Phước Thiện, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 117 người.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh theo giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất điện;
- Đầu tư phát triển và kinh doanh nhà, cơ sở hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu kinh tế, các công trình thủy điện, nhiệt điện; Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật trong các khu công nghiệp và đô thị;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, kỹ thuật hạ tầng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Lắp đặt máy móc thiết bị phục vụ xây dựng;
- Kinh doanh điện, nước;
- Lắp đặt các thiết bị cơ điện cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Lắp đặt các thiết bị cơ điện lạnh cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Khai thác mỏ, chế biến vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh nguyên liệu, nhiên liệu (xăng, dầu);
- Kinh doanh các thiết bị cơ điện và cơ điện lạnh cho công trình dân dụng và công nghiệp;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Vận chuyển hàng hóa
- Khai thác, chế biến các loại quặng kim, khoáng sản từ quặng titan
- Bán buôn các loại quặng, khoáng sản;

- Thiết kế và thi công các công trình đường dây và trạm biến thế, thiết kế hệ thống cung cấp điện hạ thế, hệ thống cấp thoát nước trong các khu công nghiệp, đô thị, khu dân cư. Tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng. Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp. Thiết kế các công trình điện có cấp điện áp $\leq 35KV$. Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng và công nghiệp. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng và công nghiệp, giao thông đường bộ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ: kinh doanh điện năng trong khu công nghiệp, thiết kế và thi công các công trình hạ tầng khu công nghiệp, xây dựng dân dụng.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2021, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Xí nghiệp lắp máy điện nước	Cung cấp điện
2.	Xí nghiệp Phát triển nhà số 5	Xây lắp dân dụng
3.	Xí nghiệp Xây lắp dân dụng và công nghiệp số 6	Xây lắp dân dụng

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 về việc bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực, liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư góp vốn vào công ty khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính tổng hợp.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có

dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013; Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 45/2013/TT-BTC quy định về quản lý tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	
Trạm điện	13
Đường dây điện	12
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	20
Máy móc và thiết bị	
Máy biến áp và thiết bị trạm điện	10
Máy móc, thiết bị khác	05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư của công ty tại 31/12/2021 gồm Chung cư 5 tầng 01 và Chung cư 5 tầng 02 dùng để cho công nhân và cán bộ nhân viên trong khu công nghiệp thuê.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính để tính khấu hao là 10 năm.

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu kinh doanh điện năng

Doanh thu kinh doanh điện năng được xác định và ghi nhận trên cơ sở sản lượng điện tiêu thụ (xác định theo chỉ số trên công tơ điện) và giá bán điện đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được xác định và ghi nhận trên hợp đồng đã ký với bên cho thuê và giá thuê được căn cứ vào hợp đồng thuê.

Doanh thu kinh doanh bất động sản

Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định và ghi nhận trên cơ sở hợp đồng và biên bản bàn giao đã ký với bên nhận chuyển nhượng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán



Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ sau khi trừ đi phần trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ (Tổng Công ty IDICO - CTCP) và các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là Kinh doanh điện năng, Xây lắp, Đầu tư và kinh doanh Bất động sản, và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền

	31/12//2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	377,651,945	885,050,046
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,228,358,330	56,607,411,654
Các khoản tương đương tiền (*)	1,505,065,988	1,459,303,231
Cộng	8,111,076,263	58,951,764,931

(*) Tương đương tiền là khoản tiền gửi tại Ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng, lãi suất theo quy định của Ngân hàng.

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	108,056,071,428	119,062,921,454
Công ty Cổ phần dệt Texhong Nhon Trạch	16,596,391,646	17,065,482,709
Công ty Hualon Corporation Việt Nam	9,428,477,661	10,029,598,489
Các đối tượng còn lại	82,031,202,121	91,967,840,256
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	6,562,647,166	6,562,647,166
Công ty cổ phần Phát triển đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	6,241,657,104	6,241,657,104
Các đối tượng còn lại	320,990,062	320,990,062
Cộng	78,121,753,924	125,625,568,620
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Mục 6)</i>	<i>7,471,014,387</i>	<i>12,627,049,139</i>

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	13,464,914,006	13,954,800,403
Công ty TNHH MTV Thành Trí Phát	2,243,655,258	917,389,025
Công ty TNHH Kỹ thuật điện HTD	1,143,588,000	3,642,123,000
Công ty CP công nghiệp Đại Dương	1,541,700,000	-
Công ty TNHH TV TK XD điện Thành Đạt	1,628,739,651	1,142,369,957
Công ty CP Tiến Đạt VN	1,386,111,175	552,790,700
Công ty CP dịch vụ kỹ thuật DNL	1,354,000,000	620,000,000
Công ty CP phát triển kỹ thuật công nghệ EDH	-	1,266,058,580
Công ty TNHH XD TM Dịch vụ Nghĩa Bình	-	2,406,633,525
Các đối tượng còn lại	4,167,119,922	3,407,435,616



b) Trả trước cho người bán dài hạn

	528,040,011	756,754,829
Công ty CP XD DV TM Kiến Hoa	-	228,714,818
Triệu Quang Thùy	123,236,150	123,236,150
Công ty TNHH Trường Nam	186,978,750	186,978,750
Các đối tượng còn lại	217,825,111	217,825,111
Cộng	13,992,954,017	14,711,555,232
<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Mục 6)</i>	-	97,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.4 Phải thu khác

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Ký quỹ ký cược	-	-	2,985,793,278	-
Tạm ứng	90,833,393	-	10,000,000	-
Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (Phải thu cốt tủy)	-	-	2,494,920,000	-
Phải thu khác	536,707,343	-	480,873,278	-
b) Dài hạn				
Tạm ứng	-	-	51,622,896	-
Phải thu khác	636,572,560	-	636,572,560	-
Cộng	1,264,113,296	-	3,673,988,734	-
	37,583,984	-	2,532,503,984	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Mục 6)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.5 Nợ xấu

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần phát triển đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu	2,941,402,434	2,941,402,434	2,941,402,434	2,941,402,434
Các đối tượng khác	357,860,062	357,860,062	357,860,062	357,860,062
Cộng	3,299,262,496	3,299,262,496	3,299,262,496	3,299,262,496

Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	3,299,262,496	-	3,299,262,496	-
Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	-	-	-
Quá hạn từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
Cộng	3,299,262,496	-	3,299,262,496	-

Trong đó:

Công ty CP phát triển đường cao tốc Biên Hòa – Vũng Tàu
Các đối tượng khác

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11,579,418,661	-	3,392,669,932	-
Công cụ, dụng cụ	376,482,461	-	81,505,111	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	92,372,265,910	-	90,608,569,124	-
Cộng	104,328,167,032	-	94,082,744,167	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.7 Thuế và nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
Phải nộp	2,778,616,923	17,441,254,462	17,963,748,967	2,256,122,418
Thuế GTGT	-	1,384,852,629	1,384,852,629	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,611,177,659	13,849,435,429	14,441,534,064	2,019,079,024
Thuế thu nhập cá nhân	167,439,264	2,169,250,077	2,099,645,947	237,043,394
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	31,716,327	31,716,327	-
Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
Phải thu	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.8 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng (VND)
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2021	134,231,815,518	203,782,222,127	8,057,656,574	1,376,535,537	347,448,229,756
Tăng trong kỳ	23,854,415,029	16,193,807,717		177,703,182	40,225,925,928
Mua trong kỳ				177,703,182	177,703,182
Đầu tư XDCB hoàn thành	23,854,415,029	16,193,807,717			40,048,222,746
Giảm trong kỳ	224,690,811				224,690,811
Giảm khác	224,690,811				224,690,811
Số dư tại 31/12/2021	157,861,539,736	219,976,029,844	8,057,656,574	1,554,238,719	387,449,464,873
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2021	54,452,042,318	154,227,153,371	6,747,554,309	1,265,250,775	216,692,000,773
Tăng trong kỳ	11,445,538,942	9,463,464,055	556,042,127	131,716,832	21,596,761,956
Khấu hao trong kỳ	11,445,538,942	9,463,464,055	556,042,127	131,716,832	21,596,761,956
Giảm trong kỳ	224,690,811				224,690,811
Thanh lý, nhượng bán	59,790,910				59,790,910
Giảm khác	164,899,901				164,899,901
Số dư tại 31/12/2021	65,672,890,449	163,690,617,426	7,303,596,436	1,396,967,607	238,064,071,918
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	79,779,773,200	49,555,068,756	1,310,102,265	111,284,762	130,756,228,983
Tại ngày 31/12/2021	92,188,649,287	56,285,412,418	754,060,138	157,271,112	149,385,392,955



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

Trong đó:	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay	76,554,112,738	88,808,701,303
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	106,846,596,186	86,149,905,652
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý	-	489,728,593

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;



5.9 Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ (VND)
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	16,046,366,973	-	-	16,046,366,973
- Nhà	-	-	-	-
Chung cư 5 tầng số 1	8,538,454,666	-	-	8,538,454,666
Chung cư 5 tầng số 2	7,507,912,307	-	-	7,507,912,307
Giá trị hao mòn lũy kế	10,115,166,664	879,058,092	-	10,994,224,756
- Nhà	-	-	-	-
Chung cư 5 tầng số 1	5,332,620,729	475,133,888	-	5,807,754,617
Chung cư 5 tầng số 2	4,782,545,935	403,924,204	-	5,186,470,139
Giá trị còn lại	5,931,200,309	-	879,058,092	5,052,142,217
- Nhà	-	-	-	-
Chung cư 5 tầng số 1	3,205,833,937	-	475,133,888	2,730,700,049
Chung cư 5 tầng số 2	2,725,366,372	-	403,924,204	2,321,442,168
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư cần được đánh giá và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một Công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này. Theo đó, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	53,764,859	66,981,587
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	53,764,859	66,981,587
Các khoản khác	-	-
b) Dài hạn	1,047,682,475	818,806,494
Các khoản khác	1,047,682,475	818,806,494
Cộng	1,101,447,334	885,788,081



5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Chi mua sắm	-	-
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	46,915,333,315	41,021,053,572
Khu công nghiệp Sơn Mỹ 2 - tỉnh Bình Thuận	-	5,153,993,780
Đầu tư cải tạo, nâng công suất TBA 110/22kV Tuy Hạ	24,264,012,515	20,206,005,892
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV-Đầu tư nâng cấp đường dây 22kV lộ 476,477 đường N1 KCN Nhơn Trạch 5	-	3,962,593,100
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV-Đầu tư xây mới đường dây 22kV dọc đường Tôn Đức Thắng, Trần Phú KCN Nhơn Trạch 2	-	6,347,415,000
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV (giai đoạn 1)-TBA 110/22kV KCN Hựu Thạnh	13,897,645,800	5,351,045,800
Hệ thống lưới điện phân phối 22kV (giai đoạn 2)-TBA 110/22kV KCN Hựu Thạnh	5,813,794,000	-
Thay thế dàn tủ 22kV MBA 2T (có thiết bị 110/22kV dự phòng) thuộc CT: TBA 110/22kV Tuy Hạ	2,939,881,000	-
c) Chi sửa chữa	-	-
Cộng	46,915,333,315	41,021,053,572

0486
 NG
 PH
 (PHÁ
 VÀ Đ
)IC
 CH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.12 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	Tỷ lệ		31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)		Dự phòng
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Số lượng	Giá hợp lý	Số lượng	Giá gốc	
Đầu tư vào đơn vị khác							
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (HTI) (*)	10%	-	-	2,644,242,965	-	34,344,092,265	216,370,499
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (LMI) (**)	4.81%	4.81%	264,424	2,644,242,965	-	2,644,242,965	-
Công ty Cổ phần ĐT PT Đô thị và KCN Quê Võ IDICO (***)	5%	-	-	-	-	4,000,000,000	216,370,499
Cộng				<u>2,644,242,965</u>	<u>-</u>	<u>34,344,092,265</u>	<u>216,370,499</u>

(*) Tại ngày 31/12/2021, Giá trị đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (HTI) là 0 đồng do Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty này trong quý I năm 2021.

(**) Giá trị hợp lý của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (LMI) được xác định căn cứ vào giá UpCom trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày 31/12/2021 theo giá bình quân là 10,000 đồng x 264,424 Cổ phiếu.

(***) Tại ngày 31/12/2021, Giá trị đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và KCN Quê Võ IDICO là 0 đồng do Công ty đã thực hiện thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty này trong quý I năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.13 Phải trả người bán

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi số	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đồng Nai	87,187,614,411	87,187,614,411	87,288,231,000	87,288,231,000
Công ty CP phát triển kỹ thuật công nghệ EDH	57,301,992,360	57,301,992,360	61,121,283,440	61,121,283,440
Công ty CP thiết bị điện Cẩm Phả	14,498,130,850	14,498,130,850	-	-
Các đối tượng còn lại	2,709,476,001	2,709,476,001	12,234,834,545	12,234,834,545
	12,678,015,200	12,678,015,200	13,932,113,015	13,932,113,015
b) Dài hạn	-	-	-	-
Các đối tượng phải trả	-	-	-	-
Cộng	87,187,614,411	87,187,614,411	87,288,231,000	87,288,231,000
Trong đó phải trả bên liên quan	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.14 Chi phí phải trả

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	-	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

5.15 Phải trả khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn	3,026,045,842	2,779,856,119
Kinh phí công đoàn	712,884,260	712,008,433
BHXH, BHYT, BHTN	2,073,120	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	714,000,000	355,000,000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	400,964,040	384,699,090
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,196,124,422	1,328,148,596
b) Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	3,026,045,842	2,779,856,119

5.16 Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	122,745,804	127,129,584
Cộng	122,745,804	127,129,584

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÓ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
1) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12,648,805,640	12,648,805,640	77,748,805,640	107,120,000,000
a) Vay ngắn hạn	-	-	60,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Đồng Đăng Nai	-	-	60,000,000,000	100,000,000,000
b) Vay dài hạn đến hạn trả	12,648,805,640	12,648,805,640	17,748,805,640	7,120,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Đồng Đăng Nai (*)	12,648,805,640	12,648,805,640	17,748,805,640	7,120,000,000
2) Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	1,060,000,000	1,060,000,000	7,911,235,107	10,897,570,533
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - Chi nhánh Đồng Đăng Nai (*)	1,060,000,000	1,060,000,000	7,911,235,107	10,897,570,533
Cộng	13,708,805,640	13,708,805,640	85,660,040,747	118,017,570,533

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai

Theo hợp đồng tín dụng số 01/2018/380626/HĐTD ký ngày 09 tháng 11 năm 2018

Đầu tư thay thế máy biến áp 63MVA-3T trạm biến áp 110/22kV Tuy Hạ

Mục đích vay

48 tháng, thời gian ân hạn khoản vay là 12 tháng

Thời hạn vay

Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.

Lãi suất vay

Hình thức đảm bảo tiền vay

Bao đảm bằng tài sản: Tất cả các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án vay vốn.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021

5,180,000,000 đồng (đã bao gồm vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 4,120,000,000 đồng)



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đăng Nai

Số tiền được vay Theo hợp đồng tín dụng số 01/2020/380626/HETD ký ngày 18 tháng 05 năm 2020

Mục đích vay Đầu tư lắp đặt máy biến áp 63MVA thay thế máy biến áp 16MVA-1T trạm biến áp 110/22kV Tuy Hạ

Thời hạn vay 60 tháng, thời gian ân hạn khoản vay là 12 tháng

Lãi suất vay Áp dụng lãi suất thả nổi theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh 6 tháng/lần vào ngày 01 tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng theo thông báo lãi suất của Ngân hàng.

Hình thức đảm bảo tiền vay Bảo đảm bằng tài sản: Tất cả các tài sản hình thành trong tương lai từ dự án vay vốn.

Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2021 8,528,805,640 đồng (đã bao gồm vay và nợ dài hạn đến hạn trả là 8,528,805,640 đồng)

Trong đó:

- Các khoản vay dài hạn được phân loại chi tiết theo các mục:

+ Số phải trả trong vòng 12 tháng 31/12/2021 12,648,805,640

+ Số phải trả sau 12 tháng 01/01/2021 7,120,000,000

- Lãi suất vay thả nổi từ 8,5% /năm 31/12/2021 1,060,000,000

01/01/2021 10,897,570,533

- Phân loại các khoản vay:

+ Số dư vay bằng VND 31/12/2021 13,708,805,640

+ Số dư vay bằng ngoại tệ khác - -

+ Tín chấp - -

+ Bảo đảm bằng Tài sản của Công ty 01/01/2021 18,017,570,533

+ Vay theo lãi suất thả nổi 18,017,570,533

- Các khoản vay dài hạn được trả theo lịch biểu sau:

+ Trong vòng 1 năm 01/01/2021 2,060,000,000

+ Trong năm thứ hai 8,837,570,533

* Trừ khoản nợ dài hạn đến hạn trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

5.18	Vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng (VND)
a.	Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu					
	Số dư tại 01/01/2020	80,000,000,000	16,200,000,000	141,592,762,240	48,842,404,582	286,635,166,822
	Tăng trong năm	-	-	-	59,686,259,259	59,686,259,259
	Lãi hoạt động kinh doanh	-	-	-	59,686,259,259	59,686,259,259
	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
	Giảm trong năm	-	-	-	57,927,450,783	57,927,450,783
	Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	9,927,450,783	9,927,450,783
	Chia cổ tức năm 2019 - đợt 2	-	-	-	32,000,000,000	32,000,000,000
	Cổ tức tạm ứng năm 2020	-	-	-	16,000,000,000	16,000,000,000
	Số dư tại 31/12/2020	80,000,000,000	16,200,000,000	141,592,762,240	50,601,213,058	288,393,975,298
	Số dư tại 01/01/2021	80,000,000,000	16,200,000,000	141,592,762,240	50,601,213,058	288,393,975,298
	Tăng trong kỳ	-	-	-	55,172,684,115	55,172,684,115
	Lãi kinh doanh trong kỳ	-	-	-	55,172,684,115	55,172,684,115
	Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-
	Giảm trong kỳ	-	-	-	10,386,000,000	10,386,000,000
	Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-
	Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	2,386,000,000	2,386,000,000
	Chia cổ tức năm 2020 - đợt 2	-	-	-	8,000,000,000	8,000,000,000
	Số dư tại 31/12/2021	80,000,000,000	16,200,000,000	141,592,762,240	95,387,897,173	333,180,659,413

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty IDICO - CTCP	40,800,000,000	40,800,000,000
Vốn góp của tổ chức, cá nhân khác	39,200,000,000	39,200,000,000
Cộng	80,000,000,000	80,000,000,000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2021 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	80,000,000,000	80,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp tại ngày 30 tháng 06	80,000,000,000	80,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	8,000,000,000	48,000,000,000

d. Cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10,000	10,000

e. Các quỹ doanh nghiệp

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	141,592,762,240	141,592,762,240
Cộng	141,592,762,240	141,592,762,240

5.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý Công ty TNHH Phương Nga	3,944,304,715	3,944,304,715
Cộng	3,944,304,715	3,944,304,715



5.20 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu kinh doanh điện năng	2,449,399,048,707	2,584,789,741,527
Doanh thu hoạt động xây lắp	5,581,789,091	7,958,315,453
Doanh thu cho thuê và kinh doanh bất động sản	3,258,286,683	4,129,963,533
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ khác	14,403,852,885	16,256,636,342
Cộng	2,472,642,977,366	2,613,134,656,855

5.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
Cộng	-	-

5.22 Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn kinh doanh điện năng	2,377,652,240,635	2,502,108,131,333
Giá vốn hoạt động xây lắp	5,380,491,598	7,586,955,546
Giá vốn đầu tư, kinh doanh bất động sản	3,060,444,010	3,015,276,153
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ khác	14,111,495,758	14,850,673,304
Cộng	2,400,204,672,001	2,527,561,036,336

5.23 Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,624,220,702	1,899,712,959
Lãi bán các khoản đầu tư	15,851,410,700	60,080,000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	158,654,400	8,195,283,200
Cộng	17,634,285,802	10,155,076,159

5.24 Chi phí hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	1,104,446,435	1,967,303,942
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(216,370,499)	(1,409,229,028)
Cộng	888,075,936	558,074,914

5.25 Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên	-	674,945,242
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	3,261,324
Cộng	-	678,206,566

5.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	18,334,090,547	12,342,103,498
Chi phí vật liệu quản lý	321,951,655	384,967,710
Chi phí đồ dùng văn phòng	191,677,707	204,985,160
Chi phí khấu hao TSCĐ	676,492,291	687,835,792
Thuế phí và lệ phí	1,166,564,734	437,972,012
Chi phí dự phòng	-	3,299,262,496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	780,420,845	794,517,894
Chi phí bằng tiền khác	2,275,118,126	2,130,641,282
Cộng	23,746,315,905	20,282,285,844

5.27 Lợi nhuận khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Thu nhập khác</i>		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	1,919,727	99,035,909
Các khoản khác	3,582,000,491	94,214,318
Cộng	3,583,920,218	193,250,227
<i>Chi phí khác</i>		
Giá trị còn lại TSCĐ, Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, CCDC	-	9,090,909
Các khoản khác	60,678,000	1.747.361.208
Cộng	60,678,000	1,756,452,117
Lợi nhuận khác	3,523,242,218	(1,563,201,890)

5.28 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	68,961,441,544	72,646,927,464
Các khoản điều chỉnh tăng	141,000,000	351,696,759
Các khoản điều chỉnh giảm	158,654,400	8,195,283,200
Thu nhập chịu thuế	68,943,787,144	64,803,341,023
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	13,788,757,429	12,960,668,205
Thuế TNDN hiện hành	13,788,757,429	12,960,668,205

5.29 Lãi trên cơ bản cổ phiếu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	55,172,684,115	59,686,259,259
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông 'sở hữu cổ phiếu phổ thông	55,172,684,115	59,686,259,259
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân (cổ phiếu)	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	6,897	6,217

5.30 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,234,409,284	6,755,461,869
Chi phí nhân công	34,197,685,668	30,041,189,123
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22,475,820,048	23,259,919,685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,355,672,322,888	2,468,823,872,708
Chi phí khác bằng tiền	2,390,521,483	2,272,043,886
Cộng	2,419,970,759,371	2,531,152,487,271

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Stt	Bên liên quan	Mối quan hệ	Tên viết tắt
1	Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty Mẹ	IDICO
2	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - MCI
3	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nhà và đô thị IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - UDICO
4	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - LINCO
5	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng dầu khí IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - CONAC
6	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng số 10 IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCO 10
7	Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - INCON
8	Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - URBIZ
9	Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - SHP
10	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - IDI
11	Công ty TNHH MTV Xây dựng IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - ICC
12	Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Quê Võ IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - QUE VO
13	Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng Thái Bình IDICO	Đơn vị cùng IDICO	IDICO - TCC
14	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	Đơn vị cùng IDICO	LAMA IDICO
15	Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Miền Đông	Chi nhánh thuộc IDICO	IDICO - IEB

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Thu nhập của HĐQT, Ban Giám Đốc, Ban Kiểm Soát:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020 VND
---------------	---------------------	--	--

Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát	Thu nhập từ lương, thưởng, phụ cấp và các khoản khác	6,935,306,580	6,380,639,721
--	--	---------------	---------------

Các giao dịch bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020 VND
---------------	-------------	---------------------	--	--

Giao dịch mua

1. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Tiền nước	244,743,756	254,142,796
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Tiền thuê lại đất	26,173,284	26,173,284
3. Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Xăng dầu	179,318,201	231,302,619
		Thiết kế và lập dự toán	323,330,000	-

Cộng

773,565,241	511,618,699
--------------------	--------------------



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 a - DN

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020 VND
Giao dịch bán				
1. Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Cung cấp vật tư	(83,797,073)	-
2. Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Miền Đông	Chi nhánh - Công ty mẹ	Cung cấp điện	4,705,659,638	4,161,088,355
		Sửa chữa, bảo trì TBA	-	22,437,545
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cung cấp điện	2,162,474,967	2,397,804,953
4. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cung cấp điện	10,633,269,178	11,457,611,829
		Sửa chữa, bảo trì TBA	17,609,000	355,398,000
		Cung cấp vật tư	4,377,394,010	12,331,255,462
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cung cấp điện	921,431,191	1,367,195,296
Cộng			22,734,040,911	32,092,791,440
Bên liên quan				
	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2021 VND	Từ ngày 01/01 đến 31/12/2020 VND
Giao dịch khác				
1. Tổng Công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Chia cổ tức	4,080,000,000	32,640,000,000
		Chuyển nhượng vốn	47,551,260,000	-
2. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cổ tức nhận được	-	7,983,744,000
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Đơn vị cùng Tổng IDICO	Cổ tức nhận được	158,654,400	211,539,200
Cộng			51,789,914,400	40,835,283,200

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Số dư phải thu và phải trả các bên liên quan:

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
1. Tổng Công ty IDICO - CTCP	Phải thu khách hàng	1,854,798,147	1,946,974,927
2. Chi nhánh Tổng Công ty IDICO - CTCP tại Miền Đông	Phải thu khách hàng	434,780,018	444,175,062
3. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Vật liệu IDICO	Phải thu khách hàng	2,766,423,730	2,553,642,393
4. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Phải thu khách hàng	2,182,622,726	7,604,771,058
5. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Phải thu khách hàng	210,869,987	55,965,920
6. Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Phải thu khách hàng	21,519,779	21,519,779
7. Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Phải thu khác	37,583,984	37,583,984
8. Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO	Ứng trước cho người bán	-	97,000,000
Cộng	Phải thu khác	-	2,494,920,000
		7,508,598,371	15,256,553,123

Bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
1. Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	Người mua trả tiền trước	684,425,796	-
Cộng		684,425,796	-



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

6.2 Báo cáo bộ phận

Công ty lập Báo cáo bộ phận theo 4 bộ phận phân theo lĩnh vực kinh doanh gồm: Kinh doanh điện năng, Xây lắp, Cho thuê và kinh doanh Bất động sản và lĩnh vực khác gồm có kinh doanh vật tư, thiết kế, thẩm kế chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Cho thuê và kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng (VND)
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	130,756,228,983	-	5,931,200,309	-	136,687,429,292
Xây dựng cơ bản dở dang	35,867,059,792	-	-	5,153,993,780	41,021,053,572
Các khoản phải thu	106,280,881,039	10,904,688,874	6,167,832,948	17,358,447,229	140,711,850,090
Hàng tồn kho	5,212,141,700	9,611,374,945	80,468,056,629	9,505,111	95,301,078,385
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	96,116,416,890
Tổng tài sản					509,837,828,229

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả	75,332,081,681	11,756,271,666	5,003,824,770	11,334,104,281	103,426,282,398
Phải trả tiền vay	118,017,570,533	-	-	-	118,017,570,533
Tổng nợ phải trả					221,443,852,931

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 31/12/2020

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Cho thuê và kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng (VND)
Tổng doanh thu	2,584,789,741,527	7,958,315,453	4,129,963,533	16,256,636,342	2,613,134,656,855
Kết quả kinh doanh bộ phận	61,841,249,436	371,359,907	787,437,314	1,055,006,538	64,055,053,195
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	64,055,053,195
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	10,155,076,159

RAO
D
AV
TU
CÓN
500

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Lợi nhuận khác	-	-	-	(1,563,201,890)
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	72,646,927,464
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	(12,960,668,205)
Lợi nhuận trong kỳ				59,686,259,259

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Cho thuê và kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng (VND)
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	149,385,392,955	-	5,052,142,217	-	154,437,535,172
Xây dựng cơ bản dở dang	46,915,333,315	-	-	-	46,915,333,315
Các khoản phải thu	103,295,350,955	11,870,231,549	5,622,529,349	5,788,411,558	126,576,523,411
Hàng tồn kho	13,024,125,593	6,687,573,143	85,815,471,217	2,982,461	105,530,152,414
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	14,064,692,166
Tổng tài sản					447,524,236,478

NỢ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả	80,710,800,835	6,243,476,653	4,039,896,917	9,640,597,020	100,634,771,425
Phải trả tiền vay	13,708,805,640	-	-	-	13,708,805,640
Tổng nợ phải trả					114,343,577,065

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ IDICO (IDICO - UDICO)

Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2021

Mẫu B 09 a - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Báo cáo Kết quả bộ phận cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

	Kinh doanh điện	Xây lắp	Cho thuê và kinh doanh Bất động sản	Khác	Tổng (VND)
DOANH THU					
Tổng doanh thu	2,449,399,048,707	5,581,789,091	3,258,286,683	14,403,852,885	2,472,642,977,366
Kết quả kinh doanh bộ phận	47,112,416,231	201,297,493	197,842,673	292,357,127	47,803,913,524
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	47,803,913,524
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	-	-	-	-	17,634,285,802
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	3,523,242,218
Lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	68,961,441,544
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	(13,788,757,429)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	55,172,684,115

6.3 Số liệu so sánh

- Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2021 giảm 4,740,660,141 đồng so với Lợi nhuận sau thuế Quý IV năm 2020, tương ứng giảm 34,71%.
- Lợi nhuận sau thuế năm 2021 giảm 4,513,575,144 đồng so với Lợi nhuận sau thuế năm 2020, tương ứng giảm 7,56%.

Do các nguyên nhân chủ yếu sau:

- + Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2021 giảm 125,507,170,859 đồng so với Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Quý IV năm 2020, tương ứng giảm 17,1%.
- + Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2021 giảm 140,491,679,489 đồng so với Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2020, tương ứng giảm 5,38%.

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp quý IV năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Người lập

Phạm Kiên Trung

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Minh

Đồng Nai, ngày 17 tháng 01 năm 2022

Giám đốc



Trần Văn Phú